

EUU VIA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
BẢO CÀI TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tây Ninh (sau đây gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3900243762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần 01 ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.467.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty: Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết.
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh.
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, nhựa, chuyên ngành cấp thoát nước.
- Xây dựng: Các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi.
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trịnh Thành Nghiêm	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thung	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trịnh Thành Nghiê

Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Số: 660/2015/BCKT-VIA/PI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 28 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh phải nhập gốc tính từ thời điểm nhận nợ vay đến hết thời gian ân hạn của các khoản vốn vay ADB và AFD vào kết quả kinh doanh, số lãi vay chưa được ghi nhận ước tính là 6,25 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Huy Thăng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0147-2013-137-1

Phạm Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 1461-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		8.779.513.693	9.422.376.943
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.435.165.107	3.986.640.457
1. Tiền	111		435.165.107	986.640.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.552.761.436	2.308.320.302
1. Phải thu khách hàng	131		2.643.976.896	2.815.281.172
2. Trả trước cho người bán	132		30.250.000	489.510.937
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	94.935.768	160.590.248
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(216.401.228)	(157.025.385)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	1.666.126.621	1.666.145.471
1. Hàng tồn kho	141		1.666.126.621	1.666.145.471
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		125.460.529	461.270.713
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.903.004	
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	1.557.525	51.270.713
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	120.000.000	110.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		144.548.323.312	147.793.309.371
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		140.202.487.688	144.183.750.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	139.289.500.479	142.016.696.046
- Nguyên giá	222		202.645.376.116	198.758.016.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.355.875.637)	(56.742.270.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	821.918.367	912.104.487
- Nguyên giá	228		1.354.217.207	1.354.217.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(532.298.840)	(442.112.720)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	91.068.842	1.254.950.134
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.345.835.624	3.609.559.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.345.835.624	3.609.559.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		153.327.837.005	157.215.686.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS. TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	120.195.727.548	124.117.394.330
I- Nợ ngắn hạn	310	62.929.854.750	61.776.999.394
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.10	6.074.522.138	6.074.522.138
2. Phải trả người bán	312	203.114.792	278.591.702
3. Người mua trả tiền trước	313	27.686.000	28.354.610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.11	127.876.222	78.440.758
5. Phải trả người lao động	315	2.178.309.690	1.843.521.736
6. Chi phí phải trả	316 V.12	337.801.094	629.607.310
7. Các khoản phải trả, nộp khác	319 V.13	83.960.131.627	83.950.961.155
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.409.787	192.999.985
II- Nợ dài hạn	330	57.265.872.798	61.340.394.936
1. Vay và nợ dài hạn	334 V.14	57.265.872.798	61.340.394.936
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	33.132.109.457	33.998.292.484
I- Vốn chủ sở hữu	410 V.15	33.132.109.457	33.998.292.484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	33.394.541.525	33.394.541.525
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	185.047.841	185.047.841
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	135.047.152	135.047.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(582.527.061)	(616.344.034)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	153.327.837.005	157.215.686.814

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

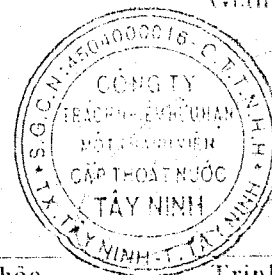
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo

Trịnh Thành Nghiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014		Năm 2013	
		TM	VND	TM	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.509.697.754		36.252.647.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.311.496		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V1.01	40.502.386.258		36.252.647.384
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	16.568.126.134		15.971.416.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.934.260.124		20.281.231.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	257.392.607		307.624.294
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	6.510.399.946		6.398.482.875
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.510.399.946		6.398.482.875
8. Chi phí bán hàng	24	V1.05	10.105.049.524		9.093.400.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.06	7.930.958.193		5.683.489.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(354.754.912)		(586.518.016)
11. Thu nhập khác	31		519.362.490		48.293.117
12. Chi phí khác	32		68.942.370		48.119.126
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	V1.07	450.420.120		(29.826.018)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		95.665.258		(616.344.034)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.08	61.848.285		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.816.973		(616.344.034)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015
Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo

Trịnh Thành Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	95.665.258	(616.344.034)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	2	8.755.629.437	8.484.025.964
- Các khoản dự phòng	3	59.375.873	106.521.650
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(90.347.273)	(307.624.294)
- Chi phí lãi vay	6	6.510.399.946	4.898.482.875
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	15.330.723.241	12.565.062.161
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	1.031.993.177	(828.884.199)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	18.850	660.416.215
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(8.843.268.158)	5.526.600.272
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(736.276.414)	(866.787.264)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.510.399.946)	(4.898.482.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	660.636.009
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(172.590.198)	(895.275.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.100.200.552	11.923.284.320
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.742.023.175)	(5.668.229.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	90.347.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	307.624.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.651.675.902)	(5.360.604.941)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(2.000.000.000)	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	2.000.000.000	(6.446.119.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(6.446.119.411)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	448.524.650	116.559.968
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.986.640.457	3.870.080.489
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.435.165.107	3.986.640.457

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo



Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo

Trịnh Thành Nghiêm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3900243762 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần 01 ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.467.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty: Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lao động bình quân: 120 người (Năm 2013 là: 121 người)

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết.
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh.
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, nhựa, chuyên ngành cấp thoát nước.
- Xây dựng: Các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi.
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền thu và chi của các đơn vị trực thuộc trong Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Dánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bán với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Quyền sử dụng đất	10 - 50
Phần mềm máy vi tính	05 - 10
TSCĐ vô hình khác	10

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ nước và các tài sản cố định dưới 30 triệu phân loại theo 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm, riêng chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ nước phân bổ theo thời hạn 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất nhưng tài sản cần thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm; hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lại, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	306.770.591	43.304.663
Tiền gửi ngân hàng	128.391.516	913.335.790
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	4.435.165.107	3.986.640.453

V.02 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	11.250.000
Ban QLDA cấp nước Châu Thành	-	8.855.537
Tiền bảo hiểm xã hội	8.746.499	1.185.713
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	-	61.550.000
Kinh phí công đoàn	-	100.638
Phải thu khác	86.189.269	77.608.360
Tổng	94.935.768	160.550.238

V.03 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.654.010.819	1.647.071.132
Công cụ dụng cụ	12.115.802	19.071.339
Tổng	1.666.126.621	1.666.145.471

V.04 Thuế và các khoản thu Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.270.713
Thuế thu nhập cá nhân	1.557.525	
Tổng	1.557.525	51.270.713

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	120.000.000	410.000.000
Tổng	120.000.000	410.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÁP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU B09-DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.06 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	74.590.235.587	23.774.404.619	98.412.461.964	1.981.814.756	198.758.916.926
Tăng trong năm	388.259.000	2.726.253.000	2.800.722.000	48.030.000	5.963.264.000
Mua trong năm	-	239.073.000	-	48.030.000	287.103.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	388.259.000	2.487.180.000	2.800.722.000	-	5.676.161.000
Giảm trong năm	-	1.739.404.122	-	337.400.688	2.076.804.810
Thanh lý, nhượng bán	-	1.739.404.122	-	337.400.688	2.076.804.810
Số dư tại 31/12/2014	74.978.494.587	24.761.253.497	101.213.183.964	1.692.444.068	202.645.376.116

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2014	16.609.851.655	9.803.546.929	28.961.906.228	1.366.916.074	56.742.220.886
Tăng trong năm	1.937.195.224	1.749.553.788	4.777.745.091	184.978.312	8.649.472.415
Khấu hao trong năm	1.937.195.224	1.749.553.788	4.777.745.091	184.978.312	8.649.472.415
Giảm trong năm	-	1.698.416.976	-	337.400.688	2.035.817.664
Thanh lý, nhượng bán	-	1.698.416.976	-	337.400.688	2.035.817.664
Số dư tại 31/12/2014	18.547.046.879	9.854.683.741	33.739.651.319	1.214.493.698	63.355.875.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	57.980.383.932	13.970.857.690	69.450.555.736	614.898.682	142.016.696.040
Tại 31/12/2014	56.431.447.708	14.906.569.756	67.473.532.645	477.950.370	139.289.500.479

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết bằng vẫn còn số dư là 6.037.403.772 VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	400.762.643	395.195.906	558.258.658	1.354.217.207
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>400.762.643</u>	<u>395.195.906</u>	<u>558.258.658</u>	<u>1.354.217.207</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	149.464.758	98.756.207	193.891.755	442.112.720
Tăng trong năm	17.527.092	26.177.004	46.482.024	90.186.120
Khấu hao trong năm	17.527.092	26.177.004	46.482.024	90.186.120
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>166.991.850</u>	<u>124.933.211</u>	<u>240.373.779</u>	<u>532.298.840</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>251.297.885</u>	<u>296.439.699</u>	<u>364.366.903</u>	<u>912.104.487</u>
Tại 31/12/2014	<u>233.770.793</u>	<u>270.262.695</u>	<u>317.884.879</u>	<u>821.918.367</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.08 Chi phí xây dựng dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tuyến ống Cấp Nước Băng Lộ Đường Xuyên Á Lắp đặt ống chờ qua đường số 20, Thị trấn Bến Cầu, Tây Ninh	30.049.337	30.040.337 875.190
Lắp đặt điện kế 3 pha trạm bơm cấp nước Thanh Hà Lắp đặt bơm chìm, bồn áp lực, nâng giếng Trạm cấp nước Sân vận động Trảng Bàng - 2014	-	29.777.118 542.039.033
Trạm bơm Giếng M7 Nhà văn hóa Bến Cầu - 2014 Lắp đặt ống HDPE D160 chờ tại nút giao thông Ngã 4 Tân Châu	- 53.821.325	101.727.358 53.821.325
Đi dời tuyến ống đường Lê Văn Thới - GD (do mở rộng đường)	-	20.781.852
Tuyến ống CN HDPE D63 Thị trấn Bến Cầu - 2014	-	18.847.172
Đi dời Tuyến ống PVC D110+114 & Lắp đặt mới ống HDPE D63+ PVC110 + 114 đường CMT8 -2014	-	30.933.471
Tuyến ống CN HDPE D63 hẻm 96 đường CMT8 TXTN - 2014	-	24.822.170
Tuyến ống PVC D114, HDPE D63 ấp Long Kim, xã Long Thành Trung -2014	-	127.512.955
Tuyến ống PVC D114 đường QL.6 22B Cây Xiêng- Châu Thành -2014	-	237.845.590
Tuyến ống PVC D114 lẻ phải đường QL.6 22A Trảng Bàng - 2014	-	37.136.644
Lắp đặt ống PVC D100 chờ tại cây xăng đường Trần Văn Trà - Cầu Giỏ	7.207.180	-
Tổng	91.068.842	1.254.950.134

V.09 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.609.559.210	2.742.771.946
Tăng trong năm	2.916.195.698	2.656.645.200
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.179.919.284	1.789.857.936
Tại ngày 31 tháng 12	4.345.835.624	3.609.559.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B09-DN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lắp đặt và thay thế đồng hồ đo nước năm 2010	-	438.754.285
Chi phí lắp đặt và thay thế đồng hồ đo nước năm 2011	230.539.861	461.079.719
Chi phí lắp đặt và thay thế đồng hồ đo nước năm 2012	548.529.335	822.794.001
Chi phí lắp đặt và thay thế đồng hồ đo nước năm 2013	996.724.128	1.328.965.501
Chi phí lắp đặt và thay thế đồng hồ đo nước năm 2014	1.697.727.601	-
TSCĐ phân bổ dưới 3 năm theo TT45	148.057.285	296.114.570
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.705.819	86.811.097
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	272.013.278	128.966.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	238.558.317	46.073.700
Tổng	4.345.835.624	3.609.559.210
V.10 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.074.522.138	6.074.522.138
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	1.320.250.922	1.320.250.922
Hiệp định vay phụ ngày 26/07/2002 với Bộ tài chính	4.754.271.216	4.754.271.216
Tổng	6.074.522.138	6.074.522.138
V.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.039.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.577.572	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.452.754
Các loại thuế khác	117.298.650	28.948.530
Tổng	127.876.222	78.440.758
V.12 Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lương của các công trình lắp đặt	337.801.494	629.607.310
Tổng	337.801.494	629.607.310

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.770	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.960.042.857	53.950.961.155
Tổng	53.960.134.627	53.950.961.155

V.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	57.265.872.798	61.340.394.936
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	57.265.872.798	61.340.394.936
Tổng	57.265.872.798	61.340.394.936

Khoản vay dài hạn của Công ty bao gồm hai khoản vay sau:

Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01-2003/IDNN ngày 30/05/2013, với Chi nhánh Quy hoạch và Phát triển Tây Ninh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh) tổng giá trị khoản vay là 1.206.000 USD thời hạn vay là 192 tháng và 72 tháng ân hạn với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2014 số dư nợ vay còn phải trả là: 12.542.383.760 đồng trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là: 1.320.250.922VND, và số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là: 2.584.284.782 đồng.

Hợp đồng vay phụ ngày 26/07/2002 với Bộ Tài Chính (BTC) cho vay lại vốn vay của ADB) tổng giá trị khoản vay là 4.652.000 USD thời hạn vay là 192 tháng và 72 tháng ân hạn với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2014 số dư nợ vay còn phải trả là: 57.051.254.600 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 4.754.271.216 VND, và số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là: 3.668.958.642 đồng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÁP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(4.144.441.919)	29.570.194.599
Tăng trong năm	-	-	-	3.528.097.885	3.528.097.885
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(616.344.034)	(616.344.034)
Tăng khác	-	-	-	4.144.441.919	4.144.441.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(616.344.034)	33.098.292.484
Số dư tại 01/01/2014	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(616.344.034)	33.098.292.484
Tăng trong năm	-	-	-	33.816.973	33.816.973
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	33.816.973	33.816.973
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(582.527.061)	33.132.109.457

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.15 Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	33.394.541.525	100%	33.394.541.525	100%
Tổng	33.394.541.525	100%	33.394.541.525	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.01 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần nước máy	39.423.777.345	35.013.671.878
Doanh thu dịch vụ công trình	1.085.920.429	1.238.975.506
Tổng	40.509.697.774	36.252.647.384
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.311.496	-
- Hàng bán bị trả lại	7.311.496	-
Doanh thu thuần	40.502.386.278	36.252.647.384

VI.02 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn nước máy	15.739.268.394	14.941.731.250
Giá vốn dịch vụ công trình	828.857.740	1.027.168.891
Tổng	16.568.126.134	15.971.416.247

VI.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.392.607	307.624.294
Tổng	257.392.607	307.624.294

VI.04 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.510.399.946	6.398.482.875
Tổng	6.510.399.946	6.398.482.875

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.05 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	3.544.790.583	3.411.031.311
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.819.423.075	1.519.000.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.323.787.686	3.917.008.136
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.742.180	446.321.274
Chi phí khác bằng tiền	24.306.000	
Tổng	10.105.049.524	9.093.400.903

VI.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.528.774.459	2.962.287.411
Chi phí vật liệu quản lý	261.515.648	165.128.626
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.285.046	92.481.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.343.296.023	1.175.478.900
Thuế, phí và lệ phí	1.468.416.243	84.867.760
Chi phí dự phòng	79.276.873	106.521.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.930.217	283.654.304
Chi phí bằng tiền khác	851.463.684	813.099.679
Tổng	7.930.958.193	5.683.489.669

VI.07 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ	90.547.273	
Thanh lý vật tư phế liệu	433.169.643	7.050.363
Thu nhập khác	5.845.574	8.256.753
Tổng	519.362.490	15.293.117
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	40.987.146	
Xử lý kiểm kê	27.144.824	839.180
Truy thu và phạt vi phạm hành chính về thuế	810.350	14.600.000
Các chi phí khác	-	29.679.955
Tổng	68.942.320	45.119.135
Lợi nhuận khác	450.420.170	(29.826.018)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.08 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.665.258	(616.344.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	185.463.311	-
- Chi phí không được trừ	185.463.311	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	281.128.569	(616.344.034)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	281.128.569	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.848.285	-

VI.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.761.110.418	9.348.301.187
Chi phí nhân công	11.659.795.124	11.577.809.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.765.438.770	8.484.025.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.360.006.938	347.264.612
Chi phí khác bằng tiền	2.874.260.179	1.857.601.948
Tổng	34.420.611.429	31.615.094.083

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.01 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	672.000.000	555.600.000

VII.02 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

VII.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Danh mục công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.435.165.107	3.986.640.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.511.436	2.818.809.365
Tổng	6.957.676.543	6.805.449.822
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	63.340.394.936	67.414.917.071
Phải trả người bán và phải trả khác	54.163.249.419	54.229.552.857
Tổng	117.841.445.849	122.274.077.231

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

VII.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị còn lại của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.10 và V.14

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tổng hợp nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai như sau:

Công nợ tài chính

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	54.163.249.419	-	54.163.249.419
Chi phí phải trả	337.801.494	-	337.801.494
Các khoản vay	6.074.522.138	57.265.872.798	63.340.394.936
Tổng	60.575.573.051	57.265.872.798	117.841.445.849

Tài sản tài chính

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.435.165.107	-	4.435.165.107
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.511.436	-	2.522.511.436
Tổng	6.957.676.543	-	6.957.676.543

Tại 01/01/2014

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	54.229.552.857	-	54.229.552.857
Chi phí phải trả	629.607.310	-	629.607.310
Các khoản vay	6.074.522.138	61.340.394.936	67.414.917.074
Tổng	60.933.682.305	61.340.394.936	122.274.077.241

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
Số 489, đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B09-DN

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.986.640.457	-	3.986.640.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.818.809.365	-	2.818.809.365
Tổng	6.805.449.822	-	6.805.449.822

VII.03 Số liệu so sánh

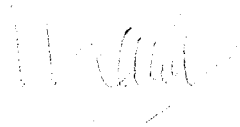
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Giám đốc





Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo

Trịnh Thành Nghiên